TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1038**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2019
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Định**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Kim Anh**

2. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thái** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông **Trần Công T**, sinh năm: 1953.
Địa chỉ:, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1955.
Địa chỉ:, xã P huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

(ông T vàbà H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và biên bản về việc không tiến hành hòa giải được – nguyên đơn ông Trần Công T trình bày: ông T và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 1983, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có gì xảy

ra. Tuy nhiên, vào năm 2000 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, ông và bà H thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Nay tình cảm đối với nhau không còn, ông T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung tên TrầnCông A, sinh năm: 1984 và TrầnY, sinh năm: 1987, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Công T xác nhận không có.

Bà Nguyễn Thị H vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến củabà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Công T đối với bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Công T nộp đơn xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Trần Công T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà Nguyễn Thị H đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị H nhưngbà H không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, bà Nguyễn Thị H tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, bà Nguyễn Thị H phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An cấp ngày 03/10/1983 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông vàbà H không thể hàn gắn được, nên ông yêu cầu được ly hôn vớibà H để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của ông T thì giữa ông vàbà H bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Như vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa,bà H cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Công T đối với bà Nguyễn Thị H.

[6] Về con chung: Ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung tên Trần Công A, sinh năm: 1984 và TrầnY, sinh năm: 1987, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Ông Trần Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Công T đối với bà Nguyễn Thị H.

Ông Trần Công T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Long An cấp ngày 03/10/1983 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung tên TrầnCông A, sinh năm: 1984 và TrầnY, sinh năm: 1987, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Công T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0013205 ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 8. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng

cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Kim Định